

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN HÓA

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Tân Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát

Công ty Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 13 ngày 25 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Nghị quyết Đại Hội Cổ Đông Bất thường năm 2013 ngày 31/01/2013 thông qua phương án phát hành thêm 32.000.000 cổ phiếu với giá phát hành 2.000đ/cp. Tổng vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành là 400.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp mua 19.600.000 cổ phiếu trị giá 39.200.000.000 đồng bằng việc chuyển nợ thành vốn, Ông Nguyễn Tất Thắng mua 12.400.000 cổ phiếu trị giá 24.800.000.000 đồng góp bằng tiền. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính này phương án trên chưa được thực hiện và chưa nhận được văn bản nào của cơ quan chức năng về phương án phát hành như trên là có phù hợp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 07/03/2013

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Tứ Đệ	Chủ tịch	Đến 31/01/2013
Bà Lê Thị Út Hậu	Chủ tịch	Từ 31/01/2013
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó Chủ tịch	Đến 31/01/2013
Bà Huỳnh Thu Hà	Thành viên	Đến 31/01/2013
Ông Lê Văn Xuân	Thành viên	Từ 31/01/2013
Ông Lê Quang Nghĩa	Thành viên	
Ông Quách Đức	Thành viên	
Ông Trương Tứ Đệ	Thành viên	Từ 31/01/2013

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Bình	Giám đốc	Từ 22/02/2013
Ông Nguyễn Huy Phương	Giám đốc	Từ 01/10/2011 đến 02/02/2012
Ông Nguyễn Vinh Quang	Giám đốc	Từ 02/02/2012 đến 16/04/2012
Ông Nguyễn Minh Sơn	Giám đốc	Từ 16/04/2012 đến 22/06/2012
Ông Hoàng Minh Tuấn	Giám đốc	Từ 22/06/2012 đến 22/02/2013
Ông Nguyễn Trần	Phó Giám đốc	Từ 22/02/2013

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Phạm Đức Trình	Trưởng ban	Đến 31/01/2013
Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan	Thành viên	Đến 31/01/2013
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Trường	Thành viên	Từ 31/01/2013

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Số: /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2012
của Công ty cổ phần Nhựa Tân Hóa

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa được lập ngày 20/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần

Như trình bày tại phần giới hạn trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2010, 2011, Công ty có thực hiện hạch toán điều chỉnh bổ sung theo nghị quyết của hội đồng quản trị ngày 10 tháng 06 năm 2010 về xử lý các vấn đề tài chính vào báo cáo tài chính năm 2009, trong đó có việc ghi nhận doanh thu, chi phí cho những khoản đã xuất bán và đã nhận hàng nhưng chưa có hóa đơn. Tuy nhiên cho đến ngày phát hành báo cáo công ty chưa phát hành các hóa đơn xuất bổ sung cho các khoản ghi nhận doanh thu cũng như chưa nhận được các hóa đơn đầu vào ghi nhận chi phí do còn tiếp tục xảy ra chanh chấp và theo đó phần thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp và thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ chưa có chứng từ thể hiện (xem thuyết minh V.2 trang 15 và thuyết minh V.9 trang 19).

Cũng theo trình bày tại phần giới hạn của cuộc kiểm toán trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2009, 2010, 2011 liên quan đến hợp đồng giao nhận thầu hạng mục xây dựng nhà văn phòng, kho, nhà xưởng và các hạng mục phụ trợ tại lô 16-18-20 đường An Hạ, Khu công nghiệp Tân Đức, Tỉnh Long An. Công ty và nhà thầu chưa thống nhất hồ sơ quyết toán công trình do không thống nhất nhiều mục liên quan đến chênh lệch giá và khối lượng phát sinh. Hiện Công ty mới chỉ hạch toán tạm tăng tài sản để khấu hao với các hạng mục này là 34.397.658.638 đồng. Do vậy giá trị tài sản cũng như khấu hao tài sản với các hạng mục này sẽ thay đổi khi hai bên thống nhất số liệu và quyết toán được duyệt.

Hiện tại Công ty vẫn chưa xây dựng được định mức cho từng loại hay từng nhóm sản phẩm của công ty, do vậy chúng tôi không thể xem xét được sự hợp lý trong bảng tính giá thành sản phẩm của công ty, nguyên nhân của việc doanh thu thấp hơn giá vốn và các quyết định giá bán của ban giám đốc và không đánh giá các nguyên nhân khác có thể gây ra sự thất thoát nguyên vật liệu trong công ty.

Căn cứ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả kinh doanh trong năm 2012 của Công ty đang rất khó khăn, cụ thể kết quả kinh doanh trong năm 2012 lỗ 88.288.705.388 đồng, lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán tại 31/12/2012 là âm 232.889.642.316 đồng, Vốn chủ sở hữu âm 81.610.112.942 đồng. Khả năng thanh toán nhanh và hiện hành là rất thấp. Các nội dung này gây ra sự nghi ngờ rất đáng kể về tính phù hợp của việc giả định về hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm 2012 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào đến vấn đề này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nhựa Tân Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin được lưu ý thêm về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 như sau: Trong số công nợ phải thu đã được trích lập dự phòng có tồn tại số nợ tranh chấp khó có khả năng thu hồi có giá trị khoảng hơn 23 tỷ đồng. Các khoản nợ này không đối chiếu xác nhận được.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiên
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Lê Hồng Đào
Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.214.799.092	104.794.793.714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67.818.634	2.618.589.314
1. Tiền	111		67.818.634	2.618.589.314
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.252.338.669	48.619.839.905
1. Phải thu khách hàng	131		32.618.455.878	41.835.950.097
2. Trả trước cho người bán	132		2.874.369.909	2.831.513.509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	2.558.572.500	3.952.376.299
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26.799.059.618)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	8.339.552.547	33.352.990.203
1. Hàng tồn kho	141		8.339.552.547	33.352.990.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.555.089.242	20.203.374.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.319.999	220.580.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.774.045.328	19.318.611.602
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	594.921.264	594.921.264
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		159.802.651	69.260.501
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.677.731.634	143.177.004.377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		108.608.286.036	123.865.789.199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	108.605.001.036	123.849.364.199
- Nguyên giá	222		191.497.908.382	193.051.323.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.892.907.346)	(69.201.959.793)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.285.000	16.425.000
- Nguyên giá	228		600.832.382	600.832.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(597.547.382)	(584.407.382)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.069.445.598	19.311.215.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	18.069.445.598	19.311.215.178
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151.892.530.726	247.971.798.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		233.502.643.668	241.293.205.645
I. Nợ ngắn hạn	310		233.491.643.668	177.907.205.645
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	15.000.000.000	78.150.111.737
2. Phải trả người bán	312		38.025.554.972	65.300.030.258
3. Người mua trả tiền trước	313		4.450.750.364	3.204.205.535
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	4.918.727.499	4.519.370.149
5. Phải trả người lao động	315		452.843.094	1.734.858.082
6. Chi phí phải trả	316	V.10	2.877.813.332	18.455.392.148
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	167.765.954.407	6.543.237.736
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.000.000	63.386.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		11.000.000	11.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	-	63.375.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(81.610.112.942)	6.678.592.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	(81.610.112.942)	6.678.592.446
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.691.707.800	62.691.707.800
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.139.666.270	6.139.666.270
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.448.155.304	2.448.155.304
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(232.889.642.316)	(144.600.936.928)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151.892.530.726	247.971.798.091

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.322.644.456	168.723.043.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.322.644.456	168.723.043.815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74.288.282.928	184.006.941.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(19.965.638.472)	(15.283.897.590)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	70.062.756	1.535.939.498
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.577.232.047	24.842.405.798
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.584.869.242	24.362.015.291
8. Chi phí bán hàng	24		1.706.238.680	3.081.858.187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.247.403.103	9.058.802.573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(81.426.449.546)	(50.731.024.650)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.069.110.815	2.172.401.052
12. Chi phí khác	32	VI.6	7.931.366.657	10.036.841.872
13. Lợi nhuận khác	40		(6.862.255.842)	(7.864.440.820)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(88.288.705.388)	(58.595.465.470)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(88.288.705.388)	(58.595.465.470)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(11.036)	(7.324)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		43.875.726.175	212.930.351.980
2. Tiền chi trả cho người cung cấp	02		(40.835.884.383)	(149.743.453.805)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.171.537.321)	(16.147.137.085)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(8.597.550.565)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.774.917.589	80.363.716.176
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.126.100.831)	(97.519.150.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.517.121.229	21.286.775.762
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-	(1.708.458.341)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		830.707.072	325.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
4. Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		70.062.756	47.408.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		900.769.828	(1.336.049.481)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	73.604.473.559
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.968.661.737)	(91.745.673.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.968.661.737)	(18.141.199.607)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.550.770.680)	1.809.526.674
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.618.589.314	809.062.640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		67.818.634	2.618.589.314

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 13 ngày 25 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh..

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước./..

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi Công ty giao dịch công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	09 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	52.265.780	27.834.740
Tiền gửi ngân hàng	15.552.854	2.590.754.574
Cộng	67.818.634	2.618.589.314

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền bảo hiểm	5.722.232	5.722.232
Phải thu lại tiền hàng của ông Sang	450.010.000	450.010.000
Phải thu tiền thuế GTGT (*)	709.495.000	709.495.000
Các khoản chi hộ	227.668.886	870.711.851
Phải thu CBCNV tiền thuế TNCN	1.900.000	1.900.000
Phải thu tiền bồi thường của các bị cáo theo biên bản của tòa án	-	1.674.533.930
Phải thu khác	1.163.776.382	240.003.286
Cộng	2.558.572.500	3.952.376.299

(*) Là khoản thuế Giá trị gia tăng đầu vào của giá trị hàng hóa đã nhận nhưng chưa có hóa đơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.926.249.963	6.052.394.917
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.112.966.330	16.366.952.319
Thành phẩm	2.300.336.254	10.933.642.967
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.339.552.547	33.352.990.203
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	8.339.552.547	33.352.990.203

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	594.921.264	594.921.264
Cộng	594.921.264	594.921.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.426.466.884	142.511.211.933	9.988.536.386	1.125.108.789	193.051.323.992
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	63.689.970	1.489.725.640	-	1.553.415.610
Số dư cuối năm	39.426.466.884	142.447.521.963	8.498.810.746	1.125.108.789	191.497.908.382
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.622.227.039	57.180.022.553	4.879.078.710	520.631.491	69.201.959.793
Số tăng trong năm	1.457.151.300	11.850.989.626	926.745.373	104.701.232	14.339.587.531
Số giảm trong năm	-	63.689.970	584.950.008	-	648.639.978
Số dư cuối năm	8.079.378.339	68.967.322.209	5.220.874.075	625.332.723	82.892.907.346
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.804.239.845	85.331.189.380	5.109.457.676	604.477.298	123.849.364.199
Tại ngày cuối năm	31.347.088.545	73.480.199.754	3.277.936.671	499.776.066	108.605.001.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	600.832.382
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	600.832.382
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	584.407.382
Số tăng trong năm	13.140.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	597.547.382
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	16.425.000
Tại ngày cuối năm	3.285.000

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất nhà máy Long An (*)	17.503.502.810	17.912.144.899
Chi phí chờ phân bổ khác	565.942.788	1.399.070.279
Cộng	18.069.445.598	19.311.215.178

(*) Là tiền thuê đất tại Long An. Thời gian thuê 46 năm

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.000.000.000	78.150.111.737
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	63.150.111.737
- Vay Ông Trương Tứ Đệ (a)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vay Ông Nguyễn Minh Tiến (b)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay Bà Huỳnh Thu Hà (c)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vay Bà Đỗ Thị Lan Chi (d)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	78.150.111.737

a) Vay Ông Trương Tứ Đệ theo Hợp đồng vay vốn số 395/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay Ông Nguyễn Minh Tiến theo Hợp đồng vay vốn số 396/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

c) Vay Bà Huỳnh Thu Hà theo Hợp đồng vay vốn số 397/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

d) Vay Đỗ Thị Lan Chi theo Hợp đồng vay vốn số 01-010/HĐ-TH ngày 27 tháng 01 năm 2010

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.335.966.219	4.335.966.219
Thuế thu nhập cá nhân	182.964.388	183.403.930
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	399.796.892	-
Cộng	4.918.727.499	4.519.370.149

(*) Là khoản thuế Giá trị gia tăng đầu ra đối với những khách hàng phải xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 10/06/2010.

10. Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi vay phải trả Ngân hàng Công thương	-	14.855.265.281
Lãi phạt phải trả Ngân hàng Công thương	-	1.730.543.534
Lãi vay phải trả cá nhân	2.816.833.332	1.869.583.333
Chi phí phải trả khác	60.980.000	-
Cộng	2.877.813.332	18.455.392.148

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.898.173	-
Bảo hiểm xã hội, BHYT	236.696.204	286.092.672
Cổ tức phải trả	293.386.217	293.386.217
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (*)	146.278.056.217	-
Phải trả Ông Nguyễn Tất Thắng tiền góp vốn	15.000.000.000	-
Tiền thu của Bà Nguyễn Thị Mỹ Châu	5.706.748.710	5.706.748.710
Các khoản phải trả, phải nộp khác	244.168.886	257.010.137
Cộng	167.765.954.407	6.543.237.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Đây là khoản tiền phải trả Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2012-HĐMB ngày 11/12/2012 được ký kết giữa 3 bên gồm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 12, Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp, Công ty CP Nhựa Tân Hóa. Theo hợp đồng và biên bản xác nhận và chuyển giao nợ ngày 26/12/2012 thì toàn bộ tiền gốc vay, lãi vay và lãi phạt nộp chậm thanh toán phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được chuyển giao sang Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp. Tổng giá trị chuyển giao tại thời điểm ký hợp đồng và biên bản xác nhận chuyển giao là 160.872.174.003 đồng. Đến 31/12/2012 Công ty CP Nhựa Tân Hóa đã trả được 15.400.950.000 đồng và phát sinh phải trả tiền lãi 806.832.214 đồng tính theo mức lãi suất 13%/năm.

Theo nghị quyết Đại Hội Cổ Đông bất thường năm 2013 ngày 31/01/2013 thông qua phương án phát hành thêm 32.000.000 cổ phiếu với giá phát hành 2.000đ/cp. Tổng vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành là 400.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp mua 19.600.000 cổ phiếu trị giá 39.200.000.000 đồng bằng việc chuyển nợ thành vốn.

12. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	63.375.000.000
Cộng	-	63.375.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(86.005.471.458)
Lỗ trong năm trước					(58.595.465.470)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(144.600.936.928)
Lỗ trong năm					(88.288.705.388)
Số dư cuối năm	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(232.889.642.316)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của nhà nước	3.913.170.000	5	3.913.170.000	5
Vốn góp của các đối tượng khác	76.086.830.000	95	76.086.830.000	95
Cộng	80.000.000.000	100	80.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ	54.322.644.456	168.723.043.815
Cộng	54.322.644.456	168.723.043.815

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm hàng hóa, dịch vụ đã bán	74.288.282.928	184.006.941.405
Cộng	74.288.282.928	184.006.941.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.304.484	47.408.860
Lãi bán ngoại tệ	38.480.595	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.488.530.638
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.277.677	-
Cộng	70.062.756	1.535.939.498

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.584.869.242	24.362.015.291
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	185.502.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	480.390.507
Chi phí tài chính khác	806.860.305	-
Cộng	21.577.232.047	24.842.405.798

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền bồi thường theo biên bản của Tòa án	-	1.674.533.930
Thu thanh lý tài sản cố định	755.000.002	325.000.000
Thu tiền bán phế liệu	313.859.160	-
Thu nhập khác	251.653	172.867.122
Cộng	1.069.110.815	2.172.401.052

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý hàng thiếu không rõ nguyên nhân	14.371.320	5.355.393.711
Xử lý cổ tức chi vượt so với lợi nhuận	-	2.551.550.345
Chi phí thanh lý tài sản cố định	904.775.632	148.666.708
Phạt vi phạm hành chính	9.042.426	86.462.618
Phụ cấp HĐQT và BKS	182.610.000	45.900.000
Tiền phạt do quá hạn thanh toán các khoản vay	5.499.095.945	1.730.543.534
Chi phí khác	1.321.471.334	118.324.956
Cộng	7.931.366.657	10.036.841.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong kỳ công ty bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(88.288.705.388)	(58.595.465.470)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(88.288.705.388)	(58.595.465.470)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(11.036)	(7.324)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.131.844.776	108.919.682.226
Chi phí nhân công	9.329.930.053	18.589.153.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.352.727.531	14.589.554.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.443.547.030	22.105.654.352
Chi phí khác bằng tiền	31.293.282.630	14.935.766.511
Cộng	89.551.332.020	179.139.810.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
DNTN TMSX XNK Vạn Phước Thành	Liên quan thành viên HĐQT	Mua vật tư	22.990.950.071
		Bán hàng	21.744.476.578
DNTN TMDV Bình Kim	Liên quan thành viên HĐQT	Mua vật tư	1.220.291.030
		Bán hàng	3.808.775.290
Ông Trương Tứ Đệ	Chủ tịch HĐQT	Lãi vay	675.000.000
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó chủ tịch HĐQT	Lãi vay	405.000.000
Bà Huỳnh Thu Hà	Ủy viên HĐQT	Lãi vay	675.000.000

Cho đến cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) (VND)
DNTN TMDV Bình Kim	Liên quan thành viên HĐQT	Mua vật tư	(16.443.971.340)
DNTN TMSX XNK Vạn Phước Thành	Liên quan thành viên HĐQT	Mua vật tư	(14.336.487.507)
Ông Trương Tứ Đệ	Chủ tịch HĐQT	Lãi vay	(1.135.000.000)
		Gốc vay	(5.000.000.000)
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó chủ tịch HĐQT	Lãi vay	(546.833.332)
		Gốc vay	(3.000.000.000)
Bà Huỳnh Thu Hà	Ủy viên HĐQT	Lãi vay	(1.135.000.000)
		Gốc vay	(5.000.000.000)

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo theo bộ phận.

Khu vực địa lý : Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hàng bán nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	49.490.551.370	4.832.093.086	54.322.644.456
Chi phí trực tiếp	104.079.908.115	10.162.016.597	114.241.924.711
- Giá vốn	67.680.211.802	6.608.071.126	74.288.282.928
- Chi phí bán hàng	1.554.465.801	151.772.879	1.706.238.680
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.845.230.511	3.402.172.592	38.247.403.103
Kết quả kinh doanh	(54.589.356.745)	(5.329.923.511)	(59.919.280.255)
Doanh thu hoạt động tài chính			70.062.756
Chi phí tài chính			21.577.232.047
Thu nhập khác			1.069.110.815
Chi phí khác			7.931.366.657
Lợi nhuận trước thuế			(88.288.705.388)
Lợi nhuận sau thuế			(88.288.705.388)

Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013